

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án vào
Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tây Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 27/7/2021 của HĐND tỉnh về bổ sung Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất trồng rừng phòng hộ, dưới 20 héc ta đất trồng rừng đặc dụng, dưới 50 héc ta đất rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tây Sơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 709/TTr-TNMT ngày 24/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tây Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Danh mục, công trình dự án sau khi bổ sung

(theo Phụ lục I đính kèm)

2. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021 sau khi bổ sung công trình, dự án

(theo Phụ lục II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 sau khi bổ sung công trình, dự án

(theo Phụ lục III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 sau khi bổ sung công trình, dự án

(theo Phụ lục IV đính kèm)

5. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 sau khi bổ sung công trình, dự án

(theo Phụ lục V đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tây Sơn có trách nhiệm:

- Công khai việc bổ sung các danh mục công trình, dự án tại trụ sở cơ quan liên quan; trên phương tiện thông tin đại chúng để các tổ chức, cá nhân biết.

- Chỉ đạo thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật liên quan đối với các danh mục được bổ sung.

- Việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của các công trình, dự án phải đảm bảo trong các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất chưa thực hiện hết trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tây Sơn; Trường hợp các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất đã thực hiện hết trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tây Sơn thì các công trình, dự án chỉ được thực hiện sau khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tây Sơn đã phê duyệt.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo kết quả thực hiện các công trình, dự án được bổ sung cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để báo cáo HĐND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tây Sơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND tỉnh đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh Bình Định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu VP, K4, K16.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục II
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021 CỦA HUYỆN TÂY SƠN SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021			Trong đó: Đơn vị hành chính điều chỉnh, bổ sung																														
			Diện tích đã phê duyệt trong KHSDD năm 2021	Diện tích sau khi điều chỉnh bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Thị trấn Phú Phong			Xã Bình Hòa			Xã Bình Nghi			Xã Bình Thành			Xã Bình Tường			Xã Tây An			Xã Tây Giang			Xã Tây Phú			Xã Tây Vinh			Xã Tây Xuân			
						Diện tích đã phê duyệt	DT sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	DT sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	DT sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	DT sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	DT sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	DT sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	DT sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	DT sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	DT sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	DT sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	
	Tổng diện tích tự nhiên		69.219,54	69.219,54		1.153,71	1.153,71		1.365,81	1.365,81		4.953,28	4.953,28		5.312,05	5.312,05		3.528,86	3.528,86		1.050,89	1.050,89		7.398,35	7.398,35		6.021,34	6.021,34		708,07	708,07		3.663,41	3.663,41		
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.753,79	56.700,32	- 53,47	499,48	510,16	10,68	908,95	908,48	-0,47	3.856,77	3.838,45	-18,32	2.405,21	2.403,34	-1,87	2.875,80	2.865,80	-9,99	802,32	802,02	-0,30	6.315,11	6.312,87	-2,24	5.261,47	5.242,33	-19,14	484,41	484,41		3.141,80	3.129,98	-11,82	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.986,22	5.973,70	- 12,53	241,43	250,41	8,98	542,48	542,48		728,11	725,05	-3,06	452,41	452,41		593,98	591,40	-2,58	467,44	467,14	-0,30	371,39	369,83	-1,56	431,39	420,79	-10,60	356,51	356,51		170,35	166,94	-3,41	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.754,65	4.734,42	- 20,24	232,93	232,62	-0,31	537,31	537,31		682,28	679,22	-3,06	401,15	401,15		411,04	408,49	-2,56	387,51	387,21	-0,30	215,36	215,36		323,85	313,25	-10,60	355,00	355,00		167,23	163,82	-3,41	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.231,57	1.239,28	7,71	8,50	17,79	9,29	5,17	5,17		45,83	45,83		51,27	51,27		182,94	182,92	-0,02	79,93	79,93		156,02	154,46	-1,56	107,54	107,54		1,52	1,52		3,12	3,12		
	Đất trồng lúa nương	LUN																																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.149,65	7.145,33	- 4,32	178,30	180,12	1,82	216,73	216,33	-0,40	382,69	381,85	-0,84	533,32	531,51	-1,81	462,53	462,20	-0,33	125,90	125,90		1.052,87	1.052,19	-0,68	359,40	358,33	-1,07	123,39	123,39		118,67	117,66	-1,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.295,60	4.294,93	- 0,67	33,48	33,36	-0,12	124,15	124,08	-0,07	383,90	383,78	-0,12	600,00	599,94	-0,06	519,59	519,50	-0,09	105,07	105,07		424,44	424,44		399,41	399,31	-0,10	4,20	4,20		317,18	317,07	-0,11	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.736,90	20.736,90	-							259,90	259,90		58,64	58,64								1.166,80	1.166,80		2.311,14	2.311,14					877,54	877,54		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.172,28	18.136,32	- 35,96	46,28	46,28					2.058,15	2.043,85	-14,30	760,84	760,84		1.292,78	1.285,78	-7,00	101,63	101,63		3.192,19	3.192,19		1.759,90	1.752,53	-7,37				1.636,47	1.629,18	-7,29	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,43	15,43	-				4,22	4,22		0,07	0,07					1,38	1,38					2,03	2,03		0,22	0,22		0,30	0,30					
1.8	Đất làm muối	LMU																																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	397,72	397,72	-				21,37	21,37		43,95	43,95					5,54	5,54		2,28	2,28		105,38	105,38								21,58	21,58		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.881,95	11.936,56	54,61	645,61	634,07	-11,54	423,03	423,65	0,62	1.082,51	1.100,98	18,47	2.869,13	2.872,87	3,74	576,40	585,30	8,90	235,30	235,60	0,30	942,34	944,73	2,39	745,81	765,18	19,37	219,48	219,49	0,01	511,55	523,90	12,35	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.878,90	2.878,90	-	0,86	0,86		1,20	1,20					2.149,12	2.149,12								81,56	81,56											
2.2	Đất an ninh	CAN	1,56	1,56	-	0,77	0,77								0,12	0,12		0,08	0,08													0,12	0,12			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	256,29	256,29	-							256,29	256,29																							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-																															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	534,61	534,61	-				21,02	21,02		118,65	118,65		60,20	60,20		12,50	12,50		27,42	27,42		35,00	35,00								163,96	163,96		
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	29,49	29,49	-	5,55	5,55		0,41	0,41		0,85	0,85		0,32	0,32		0,14	0,14								0,20	0,20					3,86	3,86		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,57	83,57	-	4,04	4,04		0,73	0,73		30,96	30,96		1,39	1,39		7,56	7,56		2,40	2,40		15,35	15,35		9,59	9,59		0,35	0,35		4,47	4,47		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-																															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	3.358,46	3.408,12	49,66	212,75	163,54	-49,21	140,53	148,71	8,18	301,61	323,25	21,64	291,82	302,91	11,09	170,06	188,39	18,33	116,36	116,66	0,30	232,42	232,05	-0,37	150,13	170,34	20,21	78,88	78,88		71,79	91,28	19,49	
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	<i>1.482,65</i>	<i>1.527,26</i>	<i>44,61</i>	100,07	100,07		73,65	73,65		162,13	174,99	12,86	94,18	94,18		110,93	122,95	12,02	54,48	54,78	0,30	133,79	133,50	-0,29	77,17	87,70	10,53	41,54	41,54		56,22	65,41	9,19	
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	<i>1.499,36</i>	<i>1.504,41</i>	<i>5,05</i>	85,42	36,18	-49,24	56,75	64,93	8,18	123,46	132,55	9,09	177,44	188,53	11,09	44,51	50,73	6,22	53,92	53,92		89,45	89,33	-0,12	65,52	75,12	9,60	29,68	29,68		9,17	19,40	10,23	
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	<i>238,46</i>	<i>238,46</i>	<i>-</i>	0,38	0,41	0,03	0,04	0,04		1,37	1,06	-0,31	13,19	13,19		7,19	7,28	0,09	0,15	0,15		1,06	1,10	0,04	1,07	1,15	0,08	0,12	0,12		0,25	0,32	0,07	
	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	DBV	<i>0,59</i>	<i>0,59</i>	<i>-</i>	0,16	0,16		0,17	0,17					0,00	0,00		0,03	0,03		0,01	0,01		0,06	0,06		0,02	0,02		0,01	0,01		0,02	0,02		
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	<i>16,97</i>	<i>16,97</i>	<i>-</i>	9,54	9,54		0,33	0,33		1,84	1,84		0,24	0,24		0,36	0,36		0,91	0,91		0,33	0,33		0,16	0,16		0,76	0,76					
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	<i>7,27</i>	<i>7,27</i>	<i>-</i>	3,71	3,71		0,09	0,09		0,41	0,41		0,11	0,11		0,11	0,11		0,11	0,11		0,17	0,17		0,14	0,14		0,10	0,10		0,23	0,23		
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	<i>76,18</i>	<i>76,18</i>	<i>-</i>	9,42	9,42		5,61	5,61		8,38	8,38		4,11	4,11		5,76	5,76		4,07	4,07		6,44	6,44		3,14	3,14		2,90	2,90		3,34	3,34		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021			Trong đó: Đơn vị hành chính điều chỉnh, bổ sung																														
			Diện tích đã phê duyệt trong KHSDĐ năm 2021	Diện tích sau khi điều chỉnh bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Thị trấn Phú Phong			Xã Bình Hòa			Xã Bình Nghi			Xã Bình Thành			Xã Bình Tường			Xã Tây An			Xã Tây Giang			Xã Tây Phú			Xã Tây Vinh			Xã Tây Xuân			
						Diện tích đã phê duyệt	DT sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	DT sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	DT sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	DT sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	DT sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	DT sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	DT sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	DT sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	DT sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	DT sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	26,83	26,83	-	3,09	3,09		2,75	2,75		2,46	2,46		0,92	0,92		0,78	0,78		2,44	2,44		0,63	0,63		2,81	2,81		3,59	3,59		2,24	2,24		
	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	DKH	0,51	0,51	-							0,51	0,51																							
	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	DXH	-	-	-																															
	<i>Đất chợ</i>	DCH	9,65	9,65	-	0,95	0,95		1,13	1,13		1,05	1,05		1,62	1,62		0,38	0,38		0,26	0,26		0,49	0,49		0,10	0,10		0,18	0,18		0,32	0,32		
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	56,41	56,41	-	11,95	11,95		2,98	2,98		0,31	0,31		0,93	0,93		31,09	31,09		0,39	0,39		2,61	2,61		1,74	1,74		0,77	0,77					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-																															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,20	14,20	-				0,25	0,25		0,00	0,00											0,38	0,38		0,16	0,16		0,06	0,06		10,01	10,01		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.085,54	1.096,14	10,60				79,30	79,30		113,92	113,78	-0,14	98,84	98,84		82,31	81,97	-0,33	47,61	47,61		131,30	131,30		70,94	79,24	8,30	57,30	57,31	0,01	95,05	97,81	2,76	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	186,34	186,34	-	186,34	186,34																													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,94	15,94	-	5,57	5,57		0,62	0,62		0,10	0,10		1,45	1,45		1,79	1,79		0,35	0,35		0,82	0,82		0,70	0,70		0,20	0,20		0,38	0,38		
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,68	0,68	-							0,38	0,38		0,04	0,04																	0,20	0,20		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-																															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,28	19,28	-	3,43	3,43		1,05	1,05		1,61	1,61		1,12	1,12		2,18	2,18		0,88	0,88		0,75	0,75		2,89	2,89		0,55	0,55		0,75	0,75		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	620,92	620,87	- 0,05	18,29	18,29		54,40	54,40		53,20	53,20		98,37	98,37		42,17	42,17		28,25	28,25		30,88	30,88		45,50	45,50		31,46	31,46		29,93	29,88	-0,05	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	155,40	164,67	9,26	0,87	0,87		7,87	7,87		30,17	36,67	6,50	0,27	0,27		11,16	11,16		8,41	8,41		14,10	16,86	2,76	12,00	12,00					22,52	22,52		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,70	17,70	-	0,50	0,50		0,97	0,97		3,04	3,04		0,16	0,16		0,33	0,33		1,09	1,09		0,99	0,99		0,27	0,27		0,62	0,62		0,44	0,44		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-																															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,52	13,52	-	1,80	1,80		1,66	1,66		0,80	0,80		1,65	1,65		0,72	0,72		0,64	0,64		0,77	0,77		0,97	0,97		0,24	0,24		0,30	0,30		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.815,21	1.800,80	- 14,41	187,70	225,37	37,67	106,23	98,67	-7,56	163,79	154,30	-9,49	146,94	139,59	-7,35	149,34	140,64	-8,70				115,46	115,46		150,72	141,58	-9,14	44,83	44,83		99,85	90,01	-9,84	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	437,93	437,48	- 0,45	5,20	5,20		3,81	3,81		6,83	6,79	-0,04	16,40	16,40		64,98	64,58	-0,40	1,49	1,49		279,95	279,95	0,00				4,10	4,10		8,04	8,03	-0,01	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	300,00	300,00	-																						300,00	300,00								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	583,79	582,66	- 1,14	8,62	9,48	0,86	33,83	33,68	-0,15	14,00	13,85	-0,15	37,71	35,84	-1,87	76,67	77,76	1,09	13,27	13,27		140,91	140,76	-0,15	14,05	13,82	-0,23	4,19	4,18	-0,01	10,06	9,53	-0,53	

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN TÂY SƠN SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021			Trong đó: Đơn vị hành chính điều chỉnh, bổ sung																											
			Diện tích đã phê duyệt trong KHSDD năm 2021	Diện tích sau khi điều chỉnh bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Thị trấn Phú Phong			Xã Bình Hòa			Xã Bình Nghi			Xã Bình Thành			Xã Bình Tường			Xã Tây An			Xã Tây Giang			Xã Tây Phú			Xã Tây Xuân			
						Diện tích đã phê duyệt	Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích đã phê duyệt	Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.037,92	1.091,39	53,47	42,42	31,74	-10,68	9,39	9,86	0,47	286,46	304,78	18,32	28,79	30,66	1,87	6,20	16,19	9,99	17,16	17,46	0,30	24,40	26,64	2,24	265,71	284,85	19,14	68,89	80,71	11,82	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	231,45	243,98	12,53	31,17	22,19	-8,98	2,00	2,00		87,68	90,74	3,06	1,00	1,00		1,90	4,47	2,58	7,00	7,30	0,30	7,71	9,27	1,56	29,20	39,80	10,60	36,93	40,34	3,41	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	133,88	154,11	20,24	21,87	22,18	0,31	2,00	2,00		43,28	46,34	3,06	0,50	0,50		0,40	2,95	2,56	5,20	5,50	0,30	6,46	6,46		1,08	11,68	10,60	36,93	40,34	3,41	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	501,49	505,81	4,32	7,71	5,89	-1,82	2,99	3,39	0,40	176,75	177,59	0,84	15,55	17,36	1,81	2,02	2,35	0,33	2,14	2,14		8,23	8,91	0,68	129,63	130,70	1,07	8,76	9,77	1,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	142,88	143,55	0,67	3,51	3,63	0,12	4,40	4,47	0,07	11,74	11,86	0,12	9,94	10,00	0,06	2,28	2,37	0,09	8,02	8,02		8,46	8,46		10,07	10,17	0,10	12,48	12,59	0,11	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,13	2,13								0,00	0,00																	0,00	0,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	159,97	195,93	35,96	0,03	0,03					10,29	24,59	14,30	2,30	2,30												96,81	104,18	7,37	10,71	18,00	7,29
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																															
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		119,31	119,31					0,48	0,48		44,10	44,10														14,93	14,93		7,00	7,00		
	<i>Trong đó:</i>																																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	10,58	10,58					0,48	0,48																							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)																															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)																															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	108,73	108,73								44,10	44,10															14,93	14,93		7,00	7,00	
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất		5,86	5,89	0,03	1,09	1,09		0,50	0,50		0,03	0,06	0,03	0,03	0,03								1,59	1,59								
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,86	5,89	0,03	1,09	1,09		0,50	0,50		0,03	0,06	0,03	0,03	0,03								1,59	1,59								

